

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai danh sách học sinh được phê duyệt hưởng các chế độ hỗ trợ học kyg II năm học 2024-2025

Thời gian: 10 giờ 30 phút, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Địa điểm: Trường TH&THCS Nam Sơn.

Thành phần:

1. Ông Nguyễn Văn Chung - Hiệu trưởng;
2. Ông Đoàn Danh Ba- PHT phụ trách cấp THCS; Chủ tịch công đoàn trường;
3. Ông Hoàng Văn Sinh- PHT phụ trách cấp Tiểu học;
4. Bà Hoàng Thị Thu – Kế toán, tổ trưởng tổ văn phòng.
5. Bà Hoàng Thị Hiền - Thư ký hội đồng trường;

Nội dung:

Tiến hành niêm yết tại bảng niêm yết ba công khai của nhà trường và ghi biên bản về việc niêm yết công khai:

1/ Niêm yết công khai: Hồ sơ, danh sách học sinh được phê duyệt hưởng chế độ Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025(05 tháng, từ tháng 01 đến T05/2025)theo Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 27/8/2001 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Đối tượng hưởng chi phí học tập theo NĐ81/2021/NĐ-CP: **12** học sinh, thuộc diện học sinh thuộc diện học sinh khuyết tật trong đó: *HS cấp Tiểu học: 03 HS ; HS cấp THCS: 09 HS*).

+ Đối tượng hưởng chi phí học tập theo NQ21/2021/NQ-HĐND: **04** học sinh(*HS cấp Tiểu học : 01 HS ; HS cấp THCS: 03 HS*).

=> Tổng số 16 học sinh được phê duyệt theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 .

2/ Niêm yết công khai: Hồ sơ, danh sách học sinh được phê duyệt hưởng chế độ Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025(5 tháng, từ tháng 01 đến T05/2025) theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

+ Đối tượng hưởng hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh: **03 HS** thuộc cấp học THCS.

=> Tổng số 03 học sinh được phê duyệt theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 06/3/2025.

3/ Niêm yết công khai: Hồ sơ, danh sách học sinh được phê duyệt hưởng chế độ Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025 (5 tháng, từ tháng 01 đến T05/2025) theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024; Hướng dẫn số 3172/HD-SGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh Hướng dẫn triển khai thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2024 – 2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Học sinh hưởng hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh: 283 HS, trong đó: 01 HS xét hưởng 01 tháng (tháng 01/2025), từ tháng 02/2025 thôi học; 282 HS xét hưởng 05 tháng.

=> Tổng số 283 học sinh được phê duyệt theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 06/3/2025.

Thời gian niêm yết kể từ ngày niêm yết 19/3/2025 đến kết thúc năm học 2024-2025.

Tổ văn phòng, ban giám hiệu tiếp thu ý kiến phản ánh của cán bộ, viên chức, học sinh, các bậc cha mẹ học sinh trong trường theo đúng quy định kể từ ngày niêm yết 19/3/2025.

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 15 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Hoàng Thị Hiền

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN



Đoàn Danh Ba

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chung

Số: 94 /TB-TH&THCSNS

Nam Sơn, ngày 19 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh sách học sinh được phê duyệt hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập, Hỗ trợ học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/ NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ; Nghị quyết 21/2021/NQ- HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Ninh - học kỳ II năm học 2024-2025(từ T01/2025 đến T05/2025)

Căn cứ hồ sơ đề nghị xét hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập, Hỗ trợ học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/ NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ; Nghị quyết 21/2021/NQ- HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Ninh - học kỳ II năm học 2024-2025(từ T01/2025 đến T05/2025) ngày 27/02/2025 của Trường TH&THCS Nam Sơn;

Căn cứ Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ về việc phê duyệt danh sách trẻ em Mầm non, học sinh Phổ thông được hỗ trợ chi phí học tập; Miễn, giảm và hỗ trợ học phí 05 tháng học kỳ II (từ tháng 01/2025 đến tháng 05/2025) năm học 2024-2025 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Trường TH&THCS Nam Sơn thông báo công khai DS Học sinh được phê duyệt hưởng hỗ trợ chi phí học tập; Miễn, giảm và hỗ trợ học phí 05 tháng học kỳ II (từ tháng 01/2025 đến tháng 05/2025) năm học 2024-2025 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;

(Kèm theo gồm: Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 và Danh sách được phê duyệt hưởng chế độ).

Hình thức công khai: Thực hiện công khai niêm yết tại đơn vị.

Thời gian niêm yết kể từ ngày niêm yết 19/03/2025 đến kết ngày 02/4/2025.

Tổ văn phòng, ban giám hiệu tiếp thu ý kiến phản ánh của cán bộ, viên chức, học sinh, các bậc cha mẹ học sinh trong trường theo đúng quy định kể từ ngày niêm yết 19 /3/2025.

Nơi nhận:

- 02 Tổ CM TH và THCS;
- Niêm yết tại bảng công khai;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA CHÈ**

Số: 557/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ba Chẽ, ngày 06 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách trẻ em Mầm non, học sinh Phổ thông được hỗ trợ chi phí học tập; Miễn, giảm và hỗ trợ học phí 05 tháng học kì II (từ tháng 01/2025 đến tháng 05/2025) năm học 2024-2025 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA CHÈ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Hướng dẫn số 263/HD-SGDĐT, ngày 26/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; Hướng dẫn số 1468/HD-SGDĐT ngày 09/05/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo

dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh “ Về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (Bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024; Hướng dẫn số 3172/HD-SGDĐT ngày 04/10/2024 về triển khai thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 19/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 7101/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ phê duyệt kết quả, danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, cuối năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều Trung ương và chuẩn nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ninh trên địa bàn huyện Ba Chẽ;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 330/TTr-PGD&ĐT ngày 06/03/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách trẻ em Mầm non, học sinh Phổ thông được hỗ trợ chi phí học tập; miễn, giảm và hỗ trợ học phí 05 tháng học kì II (tháng 01-05 năm 2025), năm học 2024-2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Danh sách học sinh hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: **124** học sinh 05 tháng học kì II năm học 2024-2025 (từ tháng 01- 05 năm 2025), cụ thể như sau:

- Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: **50** học sinh (trong đó cấp Mầm non: 02 trẻ; cấp Phổ thông: 48 học sinh). *(Có danh sách chi tiết kèm theo).*

- Theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: **74** học sinh (trong đó cấp Mầm non: 15 trẻ; cấp Phổ thông: 59 học sinh). *(Có danh sách chi tiết kèm theo).*

Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/học sinh/tháng, để mua sách vở và các đồ dùng học tập khác được quy định tại mục c, điểm 5, Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND

của Hội đồng nhân dân tỉnh và điểm 10, Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Danh sách học sinh hưởng chế độ miễn, giảm và hỗ trợ học phí: **3.602** học sinh (cấp Mầm non: 1.828 trẻ, cấp Phổ thông: 1.774 học sinh) được miễn, giảm và hỗ trợ học phí 05 tháng học kì II năm học 2024-2025 (từ tháng 01-05 năm 2025), cụ thể như sau:

- Miễn học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: **343** học sinh (thuộc học sinh trường PTDT Nội trú).

- Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: **37** học sinh (trong đó cấp mầm non: 15 trẻ; cấp phổ thông: 22 học sinh).

+ Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND, ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh: **3.222** học sinh (trong đó cấp mầm non: 1.813 trẻ; cấp phổ thông: 1.409 học sinh).

Mức miễn, hỗ trợ: 20.000đồng/tháng/học sinh đối với cấp mầm non; 15.000đồng/tháng/học sinh đối với cấp phổ thông (đối với trường vùng dân tộc thiểu số miền núi).

* Thời gian hưởng: 05 tháng (từ tháng 01-05 năm 2025) học kì II năm học 2024-2025, hưởng theo thực tế trẻ/học sinh đi học ở trường.

Điều 2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2025 đã giao cho các trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Dân tộc và Tôn giáo; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Phổ thông thuộc Ủy ban nhân dân huyện và đối tượng có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (t/hiện);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Thị Vỹ

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG

Được phê duyệt Miễn và Hỗ trợ học phí Học kỳ II năm học 2024 -2025 (Tháng 01 - Tháng 05/2025)
(Theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 21/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng miễn theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí miễn, hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị miễn theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
	CẤP MẦM NON	0	15			0	1.500.000	1.500.000	
1	Trường mầm non Lương Mông	0	1	5	20.000	0	100.000	100.000	
2	Trường mầm non Thanh Lâm	0	1	5	20.000	0	100.000	100.000	
3	Trường mầm non Nam Sơn	0	2	5	20.000	0	200.000	200.000	
4	Trường mầm non Đồn Đạc	0	7	5	20.000	0	700.000	700.000	
5	Trường mầm non Thị trấn	0	4	5	20.000	0	400.000	400.000	
	CẤP THCS	343	22			25.725.000	1.650.000	27.375.000	
6	Trường TH&THCS Thanh Lâm	0	1	5	15.000	0	75.000	75.000	
7	Trường TH&THCS Nam Sơn	0	3	5	15.000	0	225.000	225.000	
8	Trường TH&THCS Đồn Đạc	0	3	5	15.000	0	225.000	225.000	
9	Trường THCS Đồn Đạc	0	11	5	15.000	0	825.000	825.000	
10	Trường THCS Thị Trấn	0	4	5	15.000	0	300.000	300.000	
11	Trường PTDT Nội trú	343	0	5	15.000	25.725.000	0	25.725.000	
	Tổng cộng:	343	37		0	25.725.000	3.150.000	28.875.000	

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ là: 28.875.000,đ (Bằng chữ: Hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng chẵn).

DANH SÁCH

Học sinh được phê duyệt Hỗ trợ học phí Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Tháng 01-tháng 5/2025)
(Theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HDND của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên đối tượng hỗ trợ (Trẻ em/học sinh/học viên)	Nhóm/ lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường Mầm non Lương Mông (1)				100.000	
1	Nguyễn Thu Ngân	MGG 3,4 tuổi - Minh Cầm	5	20.000	100.000	
2	Trường Mầm non Thanh Lâm (1)				100.000	
1	Triệu Bảo Khánh	MG ghép 3,4,5 tuổi- Khe Ôn	5	20.000	100.000	
3	Trường Mầm non Nam Sơn (2)				200.000	
1	Lý Tuệ Lâm	MGG 3,4,5 tuổi Cái Gian	5	20.000	100.000	
2	Lý Thùy Tiên	Nhà trẻ 24 - 36 tháng Cái Gian	5	20.000	100.000	
4	Trường Mầm non Đồn Đặc (7)				700.000	
1	Triệu Quỳnh Như	MG 4-5 tuổi Tân Tiến	5	20.000	100.000	
2	Triệu Hải Nghĩa	MG 5-6 tuổi Tân Tiến	5	20.000	100.000	
3	Linh Thúy Hằng	MG 3,4,5 tuổi Khe Mần	5	20.000	100.000	
4	Bàn Đức Bạch	MG 3,4,5 Tuổi Lang Cang	5	20.000	100.000	
5	Bàn Thị Chúc	MG 3,4,5 Tuổi Lang Cang	5	20.000	100.000	
6	Đặng Thị Tuyết	MG 3,4,5 tuổi Lang Cang	5	20.000	100.000	
7	Triệu Cẩm Phúc	MG 3,4,5 tuổi Lang Cang	5	20.000	100.000	
5	Trường Mầm non Thị Trấn Ba Chẽ (4)				400.000	
1	Nguyễn Lan Anh	Mẫu giáo 4 tuổi C	5	20.000	100.000	
2	Đinh Hải Đăng	Mẫu giáo 5 tuổi C	5	20.000	100.000	
3	Nguyễn Minh Khang	Mẫu giáo 5 tuổi C	5	20.000	100.000	
4	Nguyễn Duy Khánh	Nhà trẻ 25-36 tháng B	5	20.000	100.000	
6	Trường TH & THCS Thanh Lâm (1)				75.000	

1	Nịnh Minh Chính	7	5	15.000	75.000	
7	Trường TH&THCS Nam Sơn (3)				225.000	
1	Lý Minh Thư	7B	5	15.000	75.000	
2	Phùn Tiểu Long	8B	5	15.000	75.000	
3	Lý Minh Huyền	8A	5	15.000	75.000	
8	Trường TH&THCS Đồn Đạc (3)				225.000	
1	Chú Sinh Viện	6	5	15.000	75.000	
2	Chú Duy Hoàng	8B	5	15.000	75.000	
3	Linh Thị Nguyệt	8A	5	15.000	75.000	
9	Trường THCS Đồn Đạc (11)				825.000	
1	Đặng Phúc Tình	6B	5	15.000	75.000	
2	Bàn Đức Khải	7B	5	15.000	75.000	
3	Bàn Đức Phụng	7B	5	15.000	75.000	
4	Triệu Thị Hằng	7B	5	15.000	75.000	
5	Đặng Phúc Quý	7B	5	15.000	75.000	
6	Triệu Thị Tư	7A	5	15.000	75.000	
7	Phùn Văn Hồng	8B	5	15.000	75.000	
8	Chú Thị Thu Huyền	8B	5	15.000	75.000	
9	Phùn Đức Tuấn	6A	5	15.000	75.000	
10	Bàn Thị Nguyên	9B	5	15.000	75.000	
11	Chú Văn Tuyên	9B	5	15.000	75.000	
10	Trường THCS Thị Trấn (4)				300.000	
1	Vũ Ngọc Kỳ	7B	5	15.000	75.000	
2	Vũ Bảo Thi	8B	5	15.000	75.000	
3	Nịnh Thanh Tùng	8A	5	15.000	75.000	
4	Vĩ Đức Tuệ	7B	5	15.000	75.000	
	Tổng cộng:				3.150.000	

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ là: 3.150.000,đ (Bằng chữ: Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

DANH SÁCH

Được phê duyệt hỗ trợ chi phí học tập (Từ tháng 01-05/2025, học kỳ II năm học 2024-2025)
(Theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Stt	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của trẻ (khu/thôn, xã, thị trấn)	Họ tên bố, mẹ (chủ hộ) hoặc người giám hộ	Đối tượng được hỗ trợ CPHT	Số tháng hỗ trợ	Số tiền được hỗ trợ (150.000 đ/tháng)	Ghi chú
1. Trường Mầm non Lương Mông (1)							750.000	
1	Nguyễn Thu Ngân	MGG 3,4 tuổi - Minh Cẩm	Đồng Quánh - Lương Minh	Nguyễn Văn Việt	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2. Trường Mầm non Thanh Lâm (1)							750.000	
1	Triệu Bảo Khánh	MG ghép 3,4,5 tuổi- Khe Ôn	Khe Ôn - Thanh Lâm	Triệu Văn Thuật	Hộ cận nghèo	5	750.000	
3. Trường Mầm non Nam Sơn (2)							1.500.000	
1	Lý Tuệ Lâm	MGG 3,4,5 tuổi Cái Gian	Cái Gian - Nam Sơn	Lý Văn Sơn	Cái Gian - Nam Sơn	5	750.000	
2	Lý Thùy Tiên	Nhà trẻ 24 - 36 tháng Cái Gian	Cái Gian - Nam Sơn	Lý Văn Sơn	Cái Gian - Nam Sơn	5	750.000	
4. Trường Mầm non Đồn Đạc (7)							5.250.000	
1	Triệu Quỳnh Như	MG 4-5 tuổi Tân Tiến	Khe Mười - Đồn Đạc	Triệu Tuấn Sơn	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
2	Triệu Hải Nghĩa	MG 5-6 tuổi B Tân Tiến	Làng Mô - Đồn Đạc	Triệu Tài Múi	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
3	Linh Thúy Hằng	MG 3,4,5 tuổi Khe Mẩn	Khe Mẩn- Đồn Đạc	Linh Du Quý	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	

4	Bàn Đức Bạch	MG 3,4,5 Tuổi Lang Cang	Lang Cang-Đồn Đạc	Bàn A Ba	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
5	Bàn Thị Chúc	MG 3,4,5 Tuổi Lang Cang	Lang Cang - Đồn Đạc	Bàn A Ba	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
6	Đặng Thị Tuyết	MG 3,4,5 tuổi Lang Cang	Lang Cang - Đồn Đạc	Đặng Văn Minh	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
7	Triệu Cẩm Phúc	MG 3,4,5 tuổi Lang Cang	Lang Cang - Đồn Đạc	Triệu A Đức	Hộ Cận Nghèo	5	750.000	
5. Trường Mầm non Thị Trấn Ba Chẽ (4)							3.000.000	
1	Nguyễn Lan Anh	Mẫu giáo 4 tuổi C	Khu 4 Thị Trấn Ba chẽ - Ba Chẽ- Quảng Ninh	Chu Thị Hòa	Khuyết tật (tự kỷ)	5	750.000	
2	Đinh Hải Đăng	Mẫu giáo 5 tuổi C	Khu 1 Thị Trấn Ba chẽ - Ba Chẽ- Quảng Ninh	Vi Thị Ngoan	Khuyết tật (tự kỷ)	5	750.000	
3	Nguyễn Minh Khang	Mẫu giáo 5 tuổi C	Khu 4 Thị Trấn Ba chẽ - Ba Chẽ- Quảng Ninh	Chú Thị Lan	Hộ cận nghèo	5	750.000	
4	Nguyễn Duy Khánh	Nhà trẻ 25-36 tháng B	Khu 4 Thị Trấn Ba chẽ - Ba Chẽ- Quảng Ninh	Chú Thị Lan	Hộ cận nghèo	5	750.000	
6. Trường Tiểu học Minh Cầm(2)							1.500.000	
1	Vi Phúc Bảo Châu	Lớp 4	Đồng Doong- Lương Minh	Vi Đức Sinh	Không cha, mồ côi mẹ	5	750.000	
2	Nguyễn Anh Thu	Lớp 1	Đồng Quánh- Lương Minh	Nguyễn Văn Việt	Hộ cận nghèo	5	750.000	
8. Trường Tiểu học Đạp Thanh (3)							2.250.000	
1	Nguyễn Thị Hồng Liên	4- Bắc Cáp	Bắc Cáp - Đạp Thanh	Ngô Thị An	Khuyết tật nặng	5	750.000	
2	Loan Trí Trân	5- Khe Xa	Khe Xa - Đạp Thanh	Loan Văn Điều	Khuyết tật nặng	5	750.000	
3	Nịnh Thanh Tùng	5- Khe Xa	Bắc Xa - Đạp Thanh	Nịnh Văn Giang	Khuyết tật nặng	5	750.000	
9. Trường Tiểu học Đồn Đạc (10)							7.500.000	

1	Triệu Cẩm Hạnh	1	Thôn Lang Cang- xã Đồn Đạc	Triệu A Đức	Cận nghèo	5	750.000	
2	Đặng Phúc Hùng	1	Thôn Lang Cang- xã Đồn Đạc	Đặng Văn Minh	Cận nghèo	5	750.000	
3	Bàn Thị Ý	2	Thôn Lang Cang - xã Đồn Đạc	Bàn A Ba	Cận nghèo	5	750.000	
4	Triệu Cẩm Giang	3	Thôn Lang Cang - xã Đồn Đạc	Triệu A Đức	Cận nghèo	5	750.000	
5	Triệu Cẩm Chung	3	Thôn Lang Cang - xã Đồn Đạc	Triệu A Đức	Cận nghèo	5	750.000	
6	Bàn Đức Thạch	3	Thôn Lang Cang - xã Đồn Đạc	Bàn A Ba	Cận nghèo	5	750.000	
7	Phùn Văn Phước	4	Thôn Nước Dừng - xã Đồn Đạc	Phùn Thanh Chiến	Cận nghèo	5	750.000	
8	Triệu Sinh Phúc	4B	Thôn Khe Mười - xã Đồn Đạc	Triệu Chấn Hồng	Cận nghèo	5	750.000	
9	Bàn Trung Thành	5	Thôn Lang Cang - xã Đồn Đạc	Bàn Dầu Hình	Cận nghèo	5	750.000	
10	Chịu Thị Thu Ly	5A	Thôn Pắc Cáy - xã Đồn Đạc	Chịu A Tài	Cận nghèo	5	750.000	
10. Trường TH&THCS Thanh Lâm (5)							3.750.000	
1	Nịnh Gia Vỹ	4	Làng Dạ, Thanh Lâm	Nịnh Quốc Tuấn	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2	Nịnh Minh Lượng	5	Làng Dạ, Thanh Lâm	Nịnh Quốc Tuấn	Hộ cận nghèo	5	750.000	
3	Nịnh Minh Chính	7	Làng Dạ, Thanh Lâm	Nịnh Quốc Tuấn	Hộ cận nghèo	5	750.000	
4	Triệu Hoài Thương	2	Khe Ổn, Thanh Lâm	Triệu Văn Thuật	Hộ cận nghèo	5	750.000	
5	Triệu Bích Kiều	1	Khe Ổn, Thanh Lâm	Triệu Văn Thuật	Hộ cận nghèo	5	750.000	
11. Trường TH&THCS Thanh Sơn (1)							750.000	
1	Phùn Văn Tiến	1	Khe Lọng Ngoài- Thanh Sơn	Phùn Chấn Cẩm	Cận nghèo	5	750.000	
12. Trường TH&THCS Nam Sơn (4)							3.000.000	
1	Lý Phương Thúy	4	Cái Gian - Nam Sơn	Lý Văn Sơn	Hộ Cận nghèo	5	750.000	
2	Lý Minh Thư	6B	Cái Gian - Nam Sơn	Lý Văn Sơn	Hộ Cận nghèo	5	750.000	

3	Phùng Tiểu Long	7B	Khe Sâu-Nam Sơn	Phùng Văn Hương;	Hộ Cận nghèo	5	750.000	
4	Lý Minh Huyền	8A	Cái Gian - Nam Sơn	Lý Văn Sơn	Hộ Cận nghèo	5	750.000	
13. Trường TH&THCS Đồn Đạc (8)							6.000.000	
1	Chú Thị Loan	1	Nà Bắp, Đồn Đạc	Chú A Năm	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2	Trình Đức Hiếu	2	Nà Bắp, Đồn Đạc	Trình A Tài	Hộ cận nghèo	5	750.000	
3	Triệu Kim Hoàng	5	Khe Vang-Đồn Đạc	Triệu Quý Sinh(Tiến)	Hộ cận nghèo	5	750.000	
4	Linh Xuân Lương	2	Khe Mẩn, Đồn Đạc	Linh Du Quý	Hộ cận nghèo	5	750.000	
5	Triệu Thúy Quỳnh	4	Khe Mẩn, Đồn Đạc	Chú Thị Tài	Hộ cận nghèo	5	750.000	
6	Chú Duy Hoàng	8B	Tàu Tiên - Đồn Đạc	Chú Sỏi Phin	Hộ cận nghèo	5	750.000	
7	Chú Sinh Viện	6	Nà Bắp - Đồn Đạc	Chú A Năm (Bảo)	Hộ cận nghèo	5	750.000	
8	Linh Thị Nguyệt	8A	Khe Mẩn - Đồn Đạc	Linh Du Quý	Hộ cận nghèo	5	750.000	
14. Trường THCS Đồn Đạc (11)							8.250.000	
1	Đặng Phúc Tình	6B	Lang Cang- Đồn Đạc	Đặng Văn Minh	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2	Bàn Đức Khải	7B	Lang Cang- Đồn Đạc	Bàn A Ba	Hộ cận nghèo	5	750.000	
3	Bàn Đức Phương	7B	Lang Cang- Đồn Đạc	Bàn A Ba	Hộ cận nghèo	5	750.000	
4	Triệu Thị Hằng	7B	Làng mô, Đồn Đạc	Triệu Tài Múi	Hộ cận nghèo	5	750.000	
5	Đặng Phúc Quý	7B	Lang Cang- Đồn Đạc	Đặng Văn Minh	Hộ cận nghèo	5	750.000	
6	Triệu Thị Tư	7A	Khe Mươi-Đồn Đạc	Triệu Chấn Hồng	Hộ cận nghèo	5	750.000	
7	Phùng Văn Hồng	8B	Nước Đường, Đồn Đạc	Phùng Thanh Chiến	Hộ cận nghèo	5	750.000	
8	Chú Thị Thu Huyền	8B	Pắc Cáy-Đồn Đạc	Chú A Tài	Hộ cận nghèo	5	750.000	
9	Phùng Đức Tuấn	6A	Nước Đùng- Đồn Đạc	Phùng Thanh Chiến	Hộ cận nghèo	5	750.000	

10	Bàn Thị Nguyên	9B	Lang Cang- Đồn Đạc	Triệu Thị Hai	Hộ cận nghèo	5	750.000	
11	Chú Văn Tuyên	9B	Pắc Cáy-Đồn Đạc	Chú A Tài	Hộ cận nghèo	5	750.000	
15. Trường Tiểu học Thị Trấn Ba Chẽ (11)							8.250.000	
1	Nguyễn Trung Kiên	1B	Khu 4-TT Ba Chẽ	Chú Thị Lan	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2	Điệp Kiến Văn	1B	Khu 5-TT Ba Chẽ	Trần Thị Hương	Khuyết tật nặng	5	750.000	
3	Vũ Mạnh Hùng	2A	Khu 3A-TT Ba Chẽ	Vũ Ngọc Hải	Khuyết tật nặng	5	750.000	
4	Nịnh Hoàng Bách	2B	Khu 3-TT Ba Chẽ	Nịnh Quang Công	Khuyết tật nặng	5	750.000	
5	Đinh Khả Hân	3A	Khu 5-TT Ba Chẽ	Đinh Văn Sĩ	Khuyết tật nặng	5	750.000	
6	Hoàng Trâm Anh	4A	Khu 1-TT Ba Chẽ	Hoàng Đình Thỏa	Khuyết tật nặng	5	750.000	
7	Hoàng Duy Mạnh	4B	Khu 7-TT Ba Chẽ	Hoàng Văn Lâm	Khuyết tật nặng	5	750.000	
8	Phạm Ngọc Diệp	4C	Khu 1-TT Ba Chẽ	Phạm Quốc Tuấn	Khuyết tật nặng	5	750.000	
9	Nịnh Gia Hân	4C	Khu 2- TT Ba Chẽ	Nịnh Quốc Huân	Khuyết tật nặng	5	750.000	
10	Phạm Bình Minh	5A	Khu 2- TT Ba Chẽ	Lê Thị Nga	Khuyết tật nặng	5	750.000	
11	Phạm Bình Minh	3C	Khu 7- TT Ba Chẽ	Phạm Quang Ninh	Bệnh hiểm nghèo	5	750.000	
16. Trường THCS Thị Trấn Ba Chẽ (4)							3.000.000	
1	Vũ Ngọc Kỳ	7B	Khu 3A, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	Vũ Văn Sự	Hộ cận nghèo	5	750.000	
2	Vũ Bảo Thi	8B	Khu 7, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	Vũ Văn Việt	Hộ cận nghèo	5	750.000	
3	Nịnh Thanh Tùng	8A	Thanh Sơn - Ba Chẽ	Nịnh Văn Bình	Bệnh hiểm nghèo	5	750.000	
4	Vi Đức Tuệ	7B	Khu 3, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	Vi Liêm Chính	Bệnh hiểm nghèo	5	750.000	

(Danh sách có 74 học sinh)/.

DANH SÁCH

**Được phê duyệt hỗ trợ chi phí học tập (Từ tháng 01-05/2025, học kỳ II năm học 2024-2025)
(Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ)**

Stt	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của trẻ (khu/thôn, xã, thị trấn)	Họ tên bố, mẹ (chủ hộ) hoặc người giám hộ	Đối tượng được hỗ trợ CPHT	Số tháng hỗ trợ	Số tiền được hỗ trợ (150.000 đ/tháng)	Ghi chú
1. Trường Mầm non Đồn Đạc (2)							1.500.000	
1	Phùn Thị Hoa	MG ghép 4,5 tuổi Làng Han	Lang Cang - Đồn Đạc	Phùn A Hai	Khuyết tật nặng	5	750.000	
2	Hoàng Trung Kiên	MG 5-6 Tuổi B Tân tiến	Tân Tiến – Đồn Đạc	Hoàng Văn Thực	Khuyết tật nặng	5	750.000	
2. Trường Tiểu học Đồn Đạc (3)							2.250.000	
1	Đặng Tiến Tình	2	Lang Cang - Đồn Đạc	Đặng Văn Châu	Khuyết tật	5	750.000	
2	Chiu Thị Lan	4	Lang Cang - Đồn Đạc	Chiu Quý Phúc	Khuyết tật	5	750.000	
3	Nguyễn Bảo Nam	4A	Làng Mô - Đồn Đạc	Nguyễn Văn Dương	Khuyết tật	5	750.000	
3. Trường TH&THCS Thanh Lâm (8)							6.000.000	
1	Nịnh Thị Thùy	3	Làng Dạ, Thanh Lâm	Nịnh Văn Thám	Khuyết tật	5	750.000	
2	Đặng Thị Anh Thư	4	Khe Ổn, Thanh Lâm	Đặng Hiệu Linh	Khuyết tật	5	750.000	
3	Mẽ Minh Khôi	1	Pha Lán, Thanh Lâm	Mẽ Văn Quý	Khuyết tật	5	750.000	
4	Triệu Minh Toàn	6	Đồng Thầm, Thanh Lâm	Chiu Thị Lan	Khuyết tật	5	750.000	

5	Đặng Hải Ninh	8	Đồng Thâm, Thanh Lâm	Đặng Thị Hải	Khuyết tật	5	750.000	
6	Trần Thị Ngọc Trâm	9	Làng Dạ, Thanh Lâm	Trương Thị Liên	Khuyết tật	5	750.000	
7	Lý Hoài Uyên	7	Pha Lán, Thanh Lâm	Lý Văn Hùng	Khuyết tật	5	750.000	
8	Nịnh Ngọc Trâm	5	Khe Nháng, Thanh Lâm	Nịnh Văn Long	Khuyết tật	5	750.000	
4. Trường TH&THCS Thanh Sơn (8)							6.000.000	
1	Trần Thị Thống	4	Bắc Văn, Thanh Sơn	Trần Văn Vòng	Khuyết tật	5	750.000	
2	Phùng Tuấn Hưng	5	Khe Lộng Ngoài, Thanh Sơn	Phùng Tắc Cầu	Khuyết tật	5	750.000	
3	Lê Văn Hưng	5	Khe Pụt, Thanh Sơn	Lê Văn Khương	Khuyết tật	5	750.000	
4	Phùng Thị Thi	4	Khe Lộng Ngoài, Thanh Sơn	Phùng Chăm Cắm	Khuyết tật	5	750.000	
5	Trần Vương	7	Khe Nà, Thanh Sơn, Ba Chẽ	Trần Văn Sinh	Khuyết tật	5	750.000	
6	Đào Duy Hiếu	8	Khe Lộng Ngoài, Thanh Sơn	Đào Văn Dũng	Khuyết tật	5	750.000	
7	Dương Đan Trường	9	Khe Nà, Thanh Sơn, Ba Chẽ	Dương A Ba	Khuyết tật	5	750.000	
8	Lục Thị Thái Hòa	9	Khe Pụt, Thanh Sơn	Lục Văn Hải	Khuyết tật	5	750.000	
5. Trường TH&THCS Nam Sơn (12)							9.000.000	
1	Đặng Gia Vững	3	Làng Mới - Nam Sơn	Đặng Đức Ninh	Khuyết tật nặng (Câm điếc)	5	750.000	
2	Hoàng Anh Thư	4	Sơn Hải - Nam Sơn	Hoàng Văn Đông	Khuyết tật nặng	5	750.000	
3	Phùng Tâm Nhi	3	Khe Hố - Nam Sơn	Hồ Tài Múi	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	

4	Đặng Thị Nhân	6B	Làng Mới - Nam Sơn	Đặng Đức Ninh	Khuyết tật nặng (Câm điếc)	5	750.000	
5	Vi Thị Giang	6A	Khe Tâm - Nam Sơn	Vi Văn Chiến	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	
6	Lý Bảo Trâm	7B	Khe Hồ - Nam Sơn	Lý Văn Ba	Khuyết tật nhẹ (Vận động)	5	750.000	
7	Đặng Thanh Quyết	8A	Sơn Hải - Nam Sơn	Đặng Minh Thu	Khuyết tật nặng (Câm điếc)	5	750.000	
8	Lý Thị Kim Hậu	8B	Khe Tâm - Nam Sơn	Lý Văn Tạo	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	
9	Phùng Đức Hân	9A	Khe Hồ - Nam Sơn	Phùng Văn Sinh	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	
10	Chiu Đức Thiên	9A	Lò Vôi - Nam Sơn	Chiu Như Quỳnh	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	
11	Vi Xuân Cảnh	9B	Khe Tâm - Nam Sơn	Vi Tiến Bình	Khuyết tật dạng đặc biệt	5	750.000	
12	Đặng Quang Lê	9B	Khe Tâm - Nam Sơn	Đặng Văn Sinh	Khuyết tật nhẹ	5	750.000	
6. Trường TH&THCS Đồn Đạc (7)							5.250.000	
1	Triệu Hà My	1	Khe Vang, Đồn Đạc	Triệu Kim Ngân	Khuyết tật	5	750.000	
2	Bàn Sinh Thiên	1	Nà Bấp- Đồn Đạc	Bàn A Năm	Khuyết tật	5	750.000	
3	Chú Thái Sơn	2	Tàu Tiên - Đồn Đạc	Chú A Năm	Khuyết tật	5	750.000	
4	Triệu Minh Chiến	2	Khe Vang, Đồn Đạc	Triệu A Lục	Khuyết tật	5	750.000	
5	Triệu Thị Lan	2	Khe Vang, Đồn Đạc	Triệu A tài	Khuyết tật	5	750.000	

6	Đặng Thúy Nhi	3	Tàu Tiên - Đồn Đạc	Đặng Dầu Ngân	Khuyết tật	5	750.000	
7	Triệu Xuân Mai	6	Tàu Tiên - Đồn Đạc	Triệu Chiu Quay	Khuyết tật	5	750.000	
7. Trường THCS Đồn Đạc (6)							4.500.000	
1	Hoàng Đức Thắng	7A	Tân Tiến- Đồn Đạc	Hoàng Văn Hoàng	Khuyết tật	5	750.000	
2	Trần Thiên Di	8A	Khu I- Thị Trấn	Nịnh Văn Phúc	Khuyết tật	5	750.000	
3	Đặng Quý Phúc	7B	Lang Cang- Đồn Đạc	Triệu Hồng Luyến	Khuyết tật	5	750.000	
4	Nguyễn Đình Tuyển	9A	Tân Tiến- Đồn Đạc	Hoàng Thị Mùi	Khuyết tật	5	750.000	
5	Trần Mai Thùy	6A	Làng Mô- Đồn Đạc	Trần Văn Minh	Khuyết tật	5	750.000	
6	Phùn Văn Cường	8B	Lang Cang- Đồn Đạc	Phùn Văn Ngân	Mồ côi cha, mẹ	5	750.000	
8. Trường Tiểu học Thị Trấn Ba Chẽ (3)							1.800.000	
1	Phạm Bảo Nam	1C	Khu 4-TT Ba Chẽ	Phạm Văn Phương	Khuyết tật nhẹ	4	600.000	
2	Đinh Văn Quyết	3B	Khu 2-TT Ba Chẽ	Đinh Văn Tuy	Khuyết tật nhẹ	4	600.000	
3	Phạm Văn Tuyển	3B	Khu 4-TT Ba Chẽ	Phạm Văn Phương	Khuyết tật nhẹ	4	600.000	
9. Trường THCS Thị Trấn Ba Chẽ (1)							750.000	
1	Đào Xuân Quảng	8A	Khu 4, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	Đào Xuân Huy	Khuyết tật nặng	5	750.000	

(Danh sách có 50 học sinh)./.

TỔNG HỢP KINH PHÍ CÁC TRƯỜNG
Được phê duyệt hỗ trợ học phí Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Từ tháng 01-tháng 05/2025)
(Theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
	CẤP MẦM NON	1.813			180.940.000	
1	Trường Mầm non Lương Mông	198	5	20.000	19.800.000	
		3	4	20.000	240.000	
		2	1	20.000	40.000	
	Tổng	203			20.080.000	
2	Trường Mầm non Đạp Thanh	206	5	20.000	20.600.000	
		4	4	20.000	320.000	
	Tổng	210			20.920.000	
3	Trường Mầm non Thanh Lâm	179	5	20.000	17.900.000	
		3	4	20.000	240.000	
	Tổng	182			18.140.000	
4	Trường Mầm non Thanh Sơn	131	5	20.000	13.100.000	
5	Trường Mầm non Nam Sơn	344	5	20.000	34.400.000	

6	Trường Mầm non Thị trấn	301	5	20.000	30.100.000	
7	Trường Mầm non Đồn Đạc	442	5	20.000	44.200.000	
	CẤP THCS	1.409			105.615.000	
8	Trường TH&THCS Lương Mông	110	5	15.000	8.250.000	
9	Trường THCS Đập Thanh	118	5	15.000	8.850.000	
10	Trường TH&THCS Thanh Lâm	120	5	15.000	9.000.000	
11	Trường TH&THCS Thanh Sơn	98	5	15.000	7.350.000	
12	Trường TH&THCS Nam Sơn	282	5	15.000	21.150.000	
		1	1	15.000	15.000	
	Cộng	283			21.165.000	
13	Trường TH&THCS Đồn Đạc	135	5	15.000	10.125.000	
14	Trường THCS Đồn Đạc	200	5	15.000	15.000.000	
15	Trường THCS Thị Trấn	345	5	15.000	25.875.000	
	Tổng cộng:	3.222			286.555.000	

Tổng số tiền : 286.555.000,đ (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi sáu triệu năm trăm năm mươi năm nghìn đồng chẵn).

557/QĐ-UBND; 06/3/2025

DANH SÁCH

Được phê duyệt hỗ trợ học phí Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Từ tháng 01-tháng 05/2025)
(Theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ (trẻ em/học sinh/học viên)	Nhóm/Lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường Mầm non Lương Mông (203)				20.080.000	
1	Hoàng Ngọc San	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
2	Vì Ngọc Ánh Tuyết	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
3	Lý Đình Uy	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
4	Triệu Tuấn Anh	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
5	Triệu Quang Vũ	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
6	Dương Yến Nhi	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
7	Dương Ngọc Châu	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
8	Khúc Cẩm Tú	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
9	Lương Minh Khang	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
10	Vì Trần Phương Linh	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
11	Triệu Huỳnh Ngân	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
12	Triệu Tâm Như	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
13	Triệu Thiên Cương	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
14	Nguyễn Minh Khang	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
15	Hoàng Bảo Trâm	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
16	Vì Tuấn Quyết	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	
17	Hoàng Huy Hùng	NT 18-24 tháng - Đồng Giàng	5	20.000	100.000	

96	Trần Thị Yến	9	5	15.000	75.000	
97	Dương Đan Trường	9	5	15.000	75.000	
98	Chú Đức Lâu	9	5	15.000	75.000	
12	Trường TH & THCS Nam Sơn (283)				21.165.000	
1	LÝ TÚ ANH	6A	5	15.000	75.000	
2	LÝ NGỌC ÁNH	6A	5	15.000	75.000	
3	TRẦN HOÀNG BÁCH	6A	5	15.000	75.000	
4	ĐẶNG QUỐC CƯỜNG	6A	5	15.000	75.000	
5	VI THỊ DIỆP	6A	5	15.000	75.000	
6	PHÙNG NGỌC DUNG	6A	5	15.000	75.000	
7	VI THỊ GIANG	6A	5	15.000	75.000	
8	NGUYỄN TRUNG HẬU	6A	5	15.000	75.000	
9	ĐẶNG TRUNG HIẾU	6A	5	15.000	75.000	
10	LÝ KHÁNH HÒA	6A	5	15.000	75.000	
11	LÝ QUỐC HÙNG	6A	5	15.000	75.000	
12	LÝ XUÂN HỮU	6A	5	15.000	75.000	
13	ĐẶNG VĂN KHẢI	6A	5	15.000	75.000	
14	ĐẶNG QUỐC KIÊN	6A	5	15.000	75.000	
15	ĐẶNG KHÁNH LÂM	6A	5	15.000	75.000	
16	PHÙNG THUY LINH	6A	5	15.000	75.000	
17	VI THỊ MAI	6A	5	15.000	75.000	
18	PHÙNG ĐÌNH NGHĨA	6A	5	15.000	75.000	
19	PHÙNG ĐỨC NGUYỄN	6A	5	15.000	75.000	
20	LÝ ĐỨC NGUYỆT	6A	5	15.000	75.000	
21	VI VĂN NHÂN	6A	5	15.000	75.000	
22	LÝ VĂN NHẬT	6A	5	15.000	75.000	
23	ĐẶNG LINH NHI	6A	5	15.000	75.000	
24	HOÀNG UYÊN NHI	6A	5	15.000	75.000	

25	CHƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	6A	5	15.000	75.000	
26	ĐẶNG NGỌC PHÁT	6A	5	15.000	75.000	
27	VŨ VĂN PHÚC	6A	5	15.000	75.000	
28	PHÙNG MINH QUYÊN	6A	5	15.000	75.000	
29	VŨ VĂN QUỶ	6A	5	15.000	75.000	
30	PHÙNG DUY THẮNG	6A	5	15.000	75.000	
31	LÝ DU THIÊN	6A	5	15.000	75.000	
32	ĐẶNG THỊ THÙY	6A	5	15.000	75.000	
33	LÝ THỊ MINH THU	6A	5	15.000	75.000	
34	PHÙNG ANH THU	6A	5	15.000	75.000	
35	PHÙNG VĂN THƯƠNG	6A	5	15.000	75.000	
36	ĐẶNG HUY THƯỢNG	6A	5	15.000	75.000	
37	CHÌU YẾN TRANG	6A	5	15.000	75.000	
38	LÝ NHẬT TUỆ	6A	5	15.000	75.000	
39	MÃ THỊ HÀ VY	6A	5	15.000	75.000	
40	CHÌU CHÍ VỸ	6A	5	15.000	75.000	
41	CHÌU LONG HÂN	6B	5	15.000	75.000	
42	CHIẾNG VĂN CHUÔNG	6B	5	15.000	75.000	
43	CHIẾNG XUÂN VƯỢNG	6B	5	15.000	75.000	
44	CHÌU DUY KHẢI	6B	5	15.000	75.000	
45	HOÀNG THỊ QUỲNH ANH	6B	5	15.000	75.000	
46	HÀ THÀNH ĐẠT	6B	5	15.000	75.000	
47	LÝ ANH THU	6B	5	15.000	75.000	
48	LÝ DU THIÊN	6B	5	15.000	75.000	
49	LÝ DUY ANH	6B	5	15.000	75.000	
50	LÝ QUANG NHẬT	6B	5	15.000	75.000	
51	LÝ THANH TUYỀN	6B	5	15.000	75.000	
52	LÝ THÀNH CÔNG	6B	5	15.000	75.000	

53	LÝ THỊ LY LY	6B	5	15.000	75.000	
54	LÝ THỊ MIỀN	6B	5	15.000	75.000	
55	LÝ THỊ NHUNG	6B	5	15.000	75.000	
56	LÝ THỊ VÂN CHI	6B	5	15.000	75.000	
57	LÝ TRUNG HIẾU	6B	5	15.000	75.000	
58	LÝ ÁNH NGUYỆT	6B	5	15.000	75.000	
59	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	6B	5	15.000	75.000	
60	PHÙNG A QUẢNG	6B	5	15.000	75.000	
61	TẶNG THÁI TUẤN	6B	5	15.000	75.000	
62	TẶNG THỊ KIM NGỌC	6B	5	15.000	75.000	
63	TẶNG THỊ LIÊN	6B	5	15.000	75.000	
64	TẶNG VĂN HIẾU	6B	5	15.000	75.000	
65	VI XUÂN TRIỀU	6B	5	15.000	75.000	
66	VI ÁNH RỬA	6B	5	15.000	75.000	
67	VOÔNG THỊ HƯƠNG GIANG	6B	5	15.000	75.000	
68	ĐINH HẢI ĐĂNG	6B	5	15.000	75.000	
69	ĐẶNG BÍCH THÚY	6B	5	15.000	75.000	
70	ĐẶNG BẢO YÊN	6B	5	15.000	75.000	
71	ĐẶNG GIA HUY	6B	5	15.000	75.000	
72	ĐẶNG MINH THÔNG	6B	5	15.000	75.000	
73	ĐẶNG NGỌC DIỆP	6B	5	15.000	75.000	
74	ĐẶNG QUỐC DÂN	6B	5	15.000	75.000	
75	ĐẶNG THỊ BÍCH NGUYỆT	6B	5	15.000	75.000	
76	ĐẶNG THỊ NHÀN	6B	5	15.000	75.000	
77	ĐẶNG THỊ TƯƠI	6B	5	15.000	75.000	
78	ĐẶNG VĂN DƯƠNG	6B	5	15.000	75.000	
79	BÀN VĂN TÚ	7A	5	15.000	75.000	
80	BÀN ĐỨC DUY	7A	5	15.000	75.000	

81	CHIẾNG THỊ THƠ	7A	5	15.000	75.000	
82	HOÀNG ANH KIẾT	7A	5	15.000	75.000	
83	HOÀNG VĂN ĐỨC	7A	5	15.000	75.000	
84	HÀ QUANG HUY	7A	5	15.000	75.000	
85	HÀ TIÊU UYÊN	7A	5	15.000	75.000	
86	HÀ ĐỨC KHƯƠNG	7A	5	15.000	75.000	
87	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	7A	5	15.000	75.000	
88	LÝ CHIỀU VY	7A	5	15.000	75.000	
89	LÝ HẠ LUYẾN	7A	5	15.000	75.000	
90	LÝ KHÁNH MINH	7A	5	15.000	75.000	
91	LÝ NGỌC BÍCH	7A	5	15.000	75.000	
92	LÝ NGỌC DIỆP	7A	5	15.000	75.000	
93	LÝ NINH NINH	7A	5	15.000	75.000	
94	LÝ QUANG ĐƯỜNG	7A	5	15.000	75.000	
95	LÝ QUỐC HIỆP	7A	5	15.000	75.000	
96	LÝ THÁI HÀ	7A	5	15.000	75.000	
97	LÝ THỊ NHI	7A	5	15.000	75.000	
98	NGUYỄN THANH TRÚC	7A	5	15.000	75.000	
99	PHÙNG VĂN THÁI	7A	5	15.000	75.000	
100	PHÙNG VĂN TUẤN	7A	5	15.000	75.000	
101	TRIỆU PHÚC KHIÊM	7A	5	15.000	75.000	
102	TẶNG XUÂN QUYẾT	7A	5	15.000	75.000	
103	VŨ THỊ TÚ QUYÊN	7A	5	15.000	75.000	
104	ĐẶNG DUY MẠNH	7A	5	15.000	75.000	
105	ĐẶNG KHẢI AN	7A	5	15.000	75.000	
106	ĐẶNG MINH ĐOÀN	7A	5	15.000	75.000	
107	ĐẶNG PHƯƠNG ANH	7A	5	15.000	75.000	
108	ĐẶNG QUANG NHẬT	7A	5	15.000	75.000	

109	ĐẶNG QUỐC DŨNG	7A	5	15.000	75.000	
110	ĐẶNG THIÊN ANH	7A	5	15.000	75.000	
111	ĐẶNG VINH QUANG	7A	5	15.000	75.000	
112	ĐẶNG XUÂN THIỆN	7A	5	15.000	75.000	
113	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	7A	5	15.000	75.000	
114	TẠ THÀNH CÔNG	7A	1	15.000	15.000	
115	BÀN TUẤN HUYỀN	7B	5	15.000	75.000	
116	CHIẾNG VĂN NGUYỄN	7B	5	15.000	75.000	
117	CHÌU MINH ĐƯƠNG	7B	5	15.000	75.000	
118	CHÌU THỊ KHUÊ	7B	5	15.000	75.000	
119	CHÌU VĂN YÊN	7B	5	15.000	75.000	
120	CHÌU ĐỨC PHƯƠNG	7B	5	15.000	75.000	
121	CHƯƠNG QUỲNH CHI	7B	5	15.000	75.000	
122	HOÀNG THỊ LY	7B	5	15.000	75.000	
123	HÀ MẠNH NGUYỄN	7B	5	15.000	75.000	
124	HÀ THÚY HẰNG	7B	5	15.000	75.000	
125	LÝ BẢO TRÂM	7B	5	15.000	75.000	
126	LÝ CHUNG ĐÁNG	7B	5	15.000	75.000	
127	LÝ NHÂM THÌN	7B	5	15.000	75.000	
128	LÝ QUỐC ĐẠT	7B	5	15.000	75.000	
129	LÝ VĂN THẮNG	7B	5	15.000	75.000	
130	LÝ VĂN VIỆT	7B	5	15.000	75.000	
131	LÝ ĐỨC QUÂN	7B	5	15.000	75.000	
132	LƯU QUỐC KHÁNH	7B	5	15.000	75.000	
133	NGUYỄN BẢO NGỌC	7B	5	15.000	75.000	
134	NGUYỄN THU NGOAN	7B	5	15.000	75.000	
135	VOÔNG NHẬT KIÊN	7B	5	15.000	75.000	
136	ĐẶNG ANH KIỆT	7B	5	15.000	75.000	

137	ĐẶNG DUY MẠNH	7B	5	15.000	75.000	
138	ĐẶNG MINH DUỖNG	7B	5	15.000	75.000	
139	ĐẶNG THU HUYỀN	7B	5	15.000	75.000	
140	ĐẶNG THỊ LIÊN	7B	5	15.000	75.000	
141	ĐẶNG THỊ NGỌC HÂN	7B	5	15.000	75.000	
142	ĐẶNG TRẦN PHÚC THỌ	7B	5	15.000	75.000	
143	ĐẶNG TUẤN HIỆP	7B	5	15.000	75.000	
144	ĐẶNG VĂN NGHĨA	7B	5	15.000	75.000	
145	ĐẶNG THỊ KIM NGÂN	7B	5	15.000	75.000	
146	TẶNG THỊ NHÂM	7B	5	15.000	75.000	
147	NGUYỄN PHƯƠNG VY	7B	5	15.000	75.000	
148	LÝ TUẤN KIỆT	7B	5	15.000	75.000	
149	ĐÔNG VĂN TUẤN	7B	5	15.000	75.000	
150	CHÌU VĂN HẢI	8A	5	15.000	75.000	
151	CHƯƠNG TIỀN ĐẠT	8A	5	15.000	75.000	
152	CHƯƠNG VĂN KIỆT	8A	5	15.000	75.000	
153	HOÀNG HẢI ÂU	8A	5	15.000	75.000	
154	HÀ ANH VŨ	8A	5	15.000	75.000	
155	HỒ DUY KHIÊM	8A	5	15.000	75.000	
156	LÝ CÔNG DANH	8A	5	15.000	75.000	
157	LÝ HỒNG PHONG	8A	5	15.000	75.000	
158	LÝ MINH VŨ	8A	5	15.000	75.000	
159	LÝ THỊ CHÂM	8A	5	15.000	75.000	
160	LÝ THỊ MỸ UYÊN	8A	5	15.000	75.000	
161	LÝ XUÂN HOÀN	8A	5	15.000	75.000	
162	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	8A	5	15.000	75.000	
163	PHÙNG HỒNG VY	8A	5	15.000	75.000	
164	PHÙNG THỊ NGÀ	8A	5	15.000	75.000	

165	PHÙN THỊ NGÂN	8A	5	15.000	75.000	
166	PHÙN ĐỊNH NGUYỄN	8A	5	15.000	75.000	
167	TRẦN HOÀNG PHONG	8A	5	15.000	75.000	
168	TẶNG THỊ THÊM	8A	5	15.000	75.000	
169	TẶNG VĂN PHONG	8A	5	15.000	75.000	
170	VI VĂN HIỆP	8A	5	15.000	75.000	
171	VI VĂN VŨ	8A	5	15.000	75.000	
172	VI ÁNH NGHIÊM	8A	5	15.000	75.000	
173	ĐẶNG ANH TUẤN	8A	5	15.000	75.000	
174	ĐẶNG HOÀNG KHẢI	8A	5	15.000	75.000	
175	ĐẶNG HẢI AN	8A	5	15.000	75.000	
176	ĐẶNG NGỌC NHI	8A	5	15.000	75.000	
177	ĐẶNG PHÚC THỊNH	8A	5	15.000	75.000	
178	ĐẶNG THANH QUYẾT	8A	5	15.000	75.000	
179	ĐẶNG THANH VI	8A	5	15.000	75.000	
180	ĐẶNG THỊ HẰNG	8A	5	15.000	75.000	
181	ĐẶNG THỊ HỒNG ĐOAN	8A	5	15.000	75.000	
182	ĐẶNG THỊ NGỌC HÂN	8A	5	15.000	75.000	
183	PHÙN THANH THẢO	8A	5	15.000	75.000	
184	BÀN THÙY BẢO TRÂM	8B	5	15.000	75.000	
185	CHIẾNG HỒNG ĐĂNG	8B	5	15.000	75.000	
186	CHƯƠNG QUỲNH ANH	8B	5	15.000	75.000	
187	DƯƠNG TIẾN ĐẠT	8B	5	15.000	75.000	
188	HOÀNG ANH HẢI	8B	5	15.000	75.000	
189	HÀ THỊ MAI LOAN	8B	5	15.000	75.000	
190	HÀ TUẤN TÚ	8B	5	15.000	75.000	
191	LA THỊ NHƯ QUỲNH	8B	5	15.000	75.000	
192	LÊ THÀNH ĐẠT	8B	5	15.000	75.000	

193	LÝ BẢO HÂN	8B	5	15.000	75.000	
194	LÝ MINH MINH	8B	5	15.000	75.000	
195	LÝ MINH PHƯƠNG	8B	5	15.000	75.000	
196	LÝ PHƯƠNG MAI	8B	5	15.000	75.000	
197	LÝ QUỐC BÁCH	8B	5	15.000	75.000	
198	LÝ SAO BĂNG	8B	5	15.000	75.000	
199	LÝ THIÊN ĐỊNH	8B	5	15.000	75.000	
200	LÝ THỊ KIM HẬU	8B	5	15.000	75.000	
201	LÝ THỊ MINH VI	8B	5	15.000	75.000	
202	LÝ THỊ THANH TRÚC	8B	5	15.000	75.000	
203	LÝ TUẤN ANH	8B	5	15.000	75.000	
204	LÝ TUẤN HÙNG	8B	5	15.000	75.000	
205	LÝ TUẤN KIẾT	8B	5	15.000	75.000	
206	LÝ VĂN TOÀN	8B	5	15.000	75.000	
207	LÝ ĐỨC THIÊN	8B	5	15.000	75.000	
208	NGUYỄN NGỌC VI	8B	5	15.000	75.000	
209	PHÙNG LONG KHÁNH	8B	5	15.000	75.000	
210	PHÙNG MINH NGHĨA	8B	5	15.000	75.000	
211	PHÙNG QUỲNH NHƯ	8B	5	15.000	75.000	
212	PHÙNG THỊ THƠ	8B	5	15.000	75.000	
213	VI XUÂN VIÊN	8B	5	15.000	75.000	
214	ĐẶNG MINH KHẢI	8B	5	15.000	75.000	
215	ĐẶNG MINH TƯỜNG	8B	5	15.000	75.000	
216	ĐẶNG QUỐC DƯƠNG	8B	5	15.000	75.000	
217	ĐẶNG THÚY DƯƠNG	8B	5	15.000	75.000	
218	ĐẶNG XUÂN CHIẾN	8B	5	15.000	75.000	
219	Hoàng Gia Bảo	8B	5	15.000	75.000	
220	CHƯƠNG HOÀNG ANH	9A	5	15.000	75.000	

221	ĐẶNG TRẦN CHIÊU	9A	5	15.000	75.000	
222	ĐẶNG MỸ DUYÊN	9A	5	15.000	75.000	
223	ĐẶNG HẢI ĐĂNG	9A	5	15.000	75.000	
224	VOÔNG THANH ĐIỆP	9A	5	15.000	75.000	
225	PHÙN MINH ĐƯỜNG	9A	5	15.000	75.000	
226	ĐẶNG VĂN HẢI	9A	5	15.000	75.000	
227	ĐẶNG THỊ THU HẰNG	9A	5	15.000	75.000	
228	HOÀNG BẢO HÂN	9A	5	15.000	75.000	
229	PHÙN ĐỨC HÂN	9A	5	15.000	75.000	
230	ĐẶNG VĂN HẬU	9A	5	15.000	75.000	
231	LÝ QUANG HIẾU	9A	5	15.000	75.000	
232	ĐẶNG MINH HIỆP	9A	5	15.000	75.000	
233	NỊNH VĂN HOÀNG	9A	5	15.000	75.000	
234	NÔNG THỊ KIM HỒNG	9A	5	15.000	75.000	
235	HOÀNG NINH HUÂN	9A	5	15.000	75.000	
236	CHÌU MINH HUYỀN	9A	5	15.000	75.000	
237	HÀ PHƯƠNG LINH	9A	5	15.000	75.000	
238	ĐẶNG THỊ MƠ	9A	5	15.000	75.000	
239	ĐẶNG THU NGUYỆT	9A	5	15.000	75.000	
240	ĐÀM THỊ YẾN NHI	9A	5	15.000	75.000	
241	ĐẶNG VĂN QUÝ	9A	5	15.000	75.000	
242	CHIẾNG VĂN TÂN	9A	5	15.000	75.000	
243	CHÌU ĐỨC THIÊN	9A	5	15.000	75.000	
244	PHÙN THỊ THƠM	9A	5	15.000	75.000	
245	BÀN THU TRANG	9A	5	15.000	75.000	
246	CHÌU QUỐC TUẤN	9A	5	15.000	75.000	
247	LÝ QUỐC TUẤN	9A	5	15.000	75.000	
248	PHÙN THỊ ÁNH TUYẾT	9A	5	15.000	75.000	

249	HỒ QUANG VINH	9A	5	15.000	75.000	
250	LÝ THỊ HOÀNG YẾN	9A	5	15.000	75.000	
251	CHÌU QUỐC YÊN	9A	5	15.000	75.000	
252	BÙI HOÀNG ANH	9B	5	15.000	75.000	
253	ĐẶNG THỊ HÀ ANH	9B	5	15.000	75.000	
254	VI XUÂN CẢNH	9B	5	15.000	75.000	
255	PHÙNG ĐỨC CƯỜNG	9B	5	15.000	75.000	
256	TẶNG VĂN DƯƠNG	9B	5	15.000	75.000	
257	LÝ KIẾN HÀO	9B	5	15.000	75.000	
258	LÝ MINH HOÀNG	9B	5	15.000	75.000	
259	LÝ MINH HUÂN	9B	5	15.000	75.000	
260	ĐÌNH GIA HUY	9B	5	15.000	75.000	
261	LÝ GIA HUY	9B	5	15.000	75.000	
262	ĐẶNG THU HUYỀN	9B	5	15.000	75.000	
263	LÝ QUANG KHÁNH	9B	5	15.000	75.000	
264	ĐẶNG ĐỨC KHẢI	9B	5	15.000	75.000	
265	BÀN THỊ LAN	9B	5	15.000	75.000	
266	ĐẶNG QUANG LÊ	9B	5	15.000	75.000	
267	LÝ THỊ LINH	9B	5	15.000	75.000	
268	ĐẶNG HỒNG MẠNH	9B	5	15.000	75.000	
269	HOÀNG THỊ SI MY	9B	5	15.000	75.000	
270	ĐẶNG VĂN NGHĨA	9B	5	15.000	75.000	
271	NGUYỄN THẢO NHI	9B	5	15.000	75.000	
272	ĐẶNG QUỐC THÁI	9B	5	15.000	75.000	
273	LÝ PHƯƠNG THẢO	9B	5	15.000	75.000	
274	ĐÌNH THỊ ÁNH TUYẾT	9B	5	15.000	75.000	
275	HÀ THỊ KIM VÂN	9B	5	15.000	75.000	
276	ĐẶNG THỊ KIỀU VI	9B	5	15.000	75.000	

133	TRIỆU THỊ VINH	9	5	15.000	75.000	
134	TRIỆU ĐỨC VĨNH	9	5	15.000	75.000	
135	TRIỆU KIM XUYẾN	9	5	15.000	75.000	
14	Trường THCS Đồn Đạc (200)				15.000.000	
1	Dịp Bích Đào	6A	5	15.000	75.000	
2	Liu Hải Đăng	6A	5	15.000	75.000	
3	Đặng Khánh Đơn	6A	5	15.000	75.000	
4	Phùn Thị Hà	6A	5	15.000	75.000	
5	Bùi Quang Huy	6A	5	15.000	75.000	
6	Trần thu Huyền	6A	5	15.000	75.000	
7	Vương Minh Khang	6A	5	15.000	75.000	
8	Hoàng Duy Khiêm	6A	5	15.000	75.000	
9	Đặng Thị Khuyên	6A	5	15.000	75.000	
10	Hoàng Hải Lượng	6A	5	15.000	75.000	
11	Phùn Đức Mạnh	6A	5	15.000	75.000	
12	Vũ Trà My	6A	5	15.000	75.000	
13	Sần Đức Nghiêm	6A	5	15.000	75.000	
14	Hoàng Gia Nghĩa	6A	5	15.000	75.000	
15	Vi Hoàng Nguyên	6A	5	15.000	75.000	
16	Trịnh Lục Phong	6A	5	15.000	75.000	
17	Trương Văn Thắng	6A	5	15.000	75.000	
18	Trần Mai Thùy	6A	5	15.000	75.000	
19	Bàn Trung Toàn	6A	5	15.000	75.000	
20	Đặng Thị Vân	6A	5	15.000	75.000	
21	Đặng Tuấn Vũ	6A	5	15.000	75.000	
22	Chiu Tuấn Anh	6B	5	15.000	75.000	
23	Chíu Vân Anh	6B	5	15.000	75.000	
24	Lương Đức Anh	6B	5	15.000	75.000	